

Số: 84 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 5 năm 2020

## BÁO CÁO

**Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế  
theo yêu cầu của Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội**

Thực hiện Công văn số 2073/BNV-TCBC ngày 23/4/2020 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo yêu cầu của Nghị quyết số 57/2017/QH14; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**1. Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và sắp xếp các cơ quan, đơn vị hành chính ở địa phương**

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai kiên toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan theo hướng thu gọn đầu mối, thống nhất, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm một việc chỉ do một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính; nhất là sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 10 và Nghị quyết số 08 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Nghị quyết số 19 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo, ban hành các văn bản triển khai thực hiện, làm cơ sở để các Sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, đảm bảo sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả.

Trên cơ sở các chủ trương, quy định của Trung ương, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện những nhiệm vụ theo thẩm quyền được phân cấp của địa phương theo quy định, cụ thể:

a) Sắp xếp các Sở, ban, ngành:

Giai đoạn 2001-2010, tỉnh Quảng Ngãi có 21 Sở ban, ngành thuộc UBND tỉnh; đến giai đoạn 2011-2020, sắp xếp giảm 01 cơ quan, còn lại 20 Sở, ban, ngành (*hợp nhất Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi*).

b) Sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong của các sở, ban, ngành tỉnh theo hướng tinh gọn đầu mối, sắp xếp lại phòng, chi cục:

UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh; kết quả rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong từ 31/12/2016 đến 31/12/2019 giảm 08 phòng, ban và 02 chi cục thuộc các Sở, ngành và thành lập mới 01 trung tâm.

c) Thí điểm việc hợp nhất một số cơ quan có nhiệm vụ tương đồng ở cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện thí điểm hợp nhất các cơ quan khối Nhà nước và khối Đảng có chức năng tương đồng, như: Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Văn phòng huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ban Tổ chức huyện ủy, thị ủy, thành ủy; Thanh tra huyện, thị xã, thành phố hợp nhất với Ủy ban kiểm tra huyện ủy, thị ủy, thành ủy. Đến thời điểm 29/02/2020, có 31 cơ quan chuyên môn của 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy; với tổng số biên chế công chức chuyển sang khối Đảng là 225.

d) Thực hiện sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả việc sắp xếp lại thôn, tổ dân phố nhằm giảm đầu mối, giảm số người hoạt không chuyên trách, tăng cường hiệu quả hoạt động).

Thực hiện Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi; đến nay tỉnh Quảng Ngãi đã sắp xếp, giảm 01 huyện và 11 xã.

Ngoài ra, thực hiện hợp nhất các thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định; HĐND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 thông qua Đề án Sắp xếp, sáp nhập, kiện toàn thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; UBND tỉnh ban hành Đề án tại Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 19/4/2019; Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về sắp xếp, sáp nhập đổi tên các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập 373 thôn, tổ dân phố; kết quả toàn tỉnh giảm 202 thôn, tổ dân phố.

## **2. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy**

Tổng hợp các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức phối hợp liên ngành của tỉnh Quảng Ngãi tại 02 thời điểm: Ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2019. Cụ thể như sau:

## a) Tổ chức hành chính

## a1) Ở cấp tỉnh

Tổng hợp số lượng các tổ chức hành chính ở tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm: Ngày 31/12/2016, ngày 31/12/2019. Cụ thể như sau:

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là sở):

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 19 sở.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 19 sở.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: Ngày 05/12/2018, Bộ Nội vụ ban hành Công văn số 5954/BNV-TCBC về việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW; trong đó đề nghị UBND cấp tỉnh tạm dừng việc sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định mới để thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, địa phương sẽ triển khai thực hiện việc sắp xếp các sở, ngành cấp tỉnh đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của sở:

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 151 tổ chức thuộc sở, gồm: 99 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban và 15 chi cục thuộc sở.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 143 tổ chức thuộc sở, gồm: 92 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 18 văn phòng sở, 16 thanh tra sở, 03 Ban, 01 Trung tâm và 13 chi cục thuộc sở.

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở:

+ Tại thời điểm 31/12/2016 có 80 phòng;

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 70 phòng.

- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm 31/12/2016 có 02 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Văn phòng Hội đồng nhân dân, gồm: 09 phòng, 01 văn phòng và 01 thanh tra.

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 02 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Văn phòng Hội đồng nhân dân, gồm: 08 phòng, 01 văn phòng và 01 văn phòng đại diện tại các Khu công nghiệp.

## a2) Ở cấp huyện

Tổng hợp các tổ chức hành chính ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là cấp huyện) tại thời điểm ngày 31/12/2016, ngày 31/12/2019. Cụ thể như sau:

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi tắt là phòng cấp huyện):

+ Tại thời điểm 31/12/2016 có 172 phòng;

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 141 phòng (*tổng cộng có 31 cơ quan chuyên môn thuộc UBND 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy*).

(*Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 1c kèm theo*)

## b) Đơn vị sự nghiệp công lập

Tổng hợp số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (*bao gồm cả các Ban quản lý dự án*) chi tiết theo mức độ tự chủ về tài chính, vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập và theo ngành, lĩnh vực sự nghiệp tại 02 thời điểm: Ngày 31/12/2016, ngày 31/12/2019. Trong đó:

- Theo mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016: 721 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 314 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 26 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 05 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019: 581 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 293 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; 35 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; 06 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm 31/12/2016 có 07 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 360 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (*và tổ chức tương đương*) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 699 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 06 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 293 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (*và tổ chức tương đương*) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 616 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Theo ngành, lĩnh vực:

+ Tại thời điểm 31/12/2016 có 641 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 19 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 239 đơn vị sự nghiệp y tế; 02 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 30 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 133 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 589 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 12 đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 214 đơn vị sự nghiệp y tế; 01 đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 21 đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 02 đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 76 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 2c kèm theo)*

### c) Tổ chức phối hợp liên ngành

Tổng số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại 02 thời điểm: Ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2019; Trong đó:

+ Tại thời điểm 31/12/2016 là 129 tổ chức phối hợp liên ngành;

+ Tại thời điểm 31/12/2019 là 117 tổ chức phối hợp liên ngành; Trong đó:

+ Các Tổ chức phối hợp liên ngành không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả đã được giải thể, sắp xếp lại 13 tổ chức phối hợp liên ngành.

+ Các tổ chức phối hợp liên ngành thành lập mới là 01 tổ chức phối hợp liên ngành.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 3c kèm theo).*

### 3. Số lượng lãnh đạo quản lý

Tổng hợp số lượng lãnh đạo quản lý thời điểm ngày 31/12/2019, chi tiết như sau:

a) Tổng hợp số lượng Chủ tịch và các phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tại thời điểm 31/12/2019: 13 Chủ tịch và 27 Phó Chủ tịch.

b) Tổng hợp số lượng lãnh đạo quản lý của từng cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Quảng Ngãi

\* Ở cấp tỉnh

Tổng hợp số lượng lãnh đạo quản lý cấp tỉnh ở tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm ngày 31/12/2019. Cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 31/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có 01 Chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Lãnh đạo cấp sở của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*sau đây gọi tắt là sở*): tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 18 cấp trưởng và 45 cấp phó các sở, ban, ngành.

- Lãnh đạo Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của sở (*kể cả các tổ chức hành chính khác*): tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 118 cấp trưởng, 160 cấp phó thuộc Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ. Chi cục và tương đương có 13 cấp trưởng, 23 cấp phó

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở: tại thời điểm 31/12/2019 có 47 cấp trưởng và 36 cấp phó.

- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 02 tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác ở cấp tỉnh là Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Văn phòng Hội đồng nhân dân, gồm: 02 cấp trưởng và 04 cấp phó; các phòng thuộc các tổ chức hành chính khác có 09 cấp trưởng phòng và 24 cấp phó phòng.

b) Ở cấp huyện

Tổng hợp số lượng lãnh đạo quản lý cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây gọi tắt là cấp huyện*) tại thời điểm ngày 31/12/2019. Cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 31/12/2019 có 119 cấp trưởng phòng và 167 cấp phó phòng (*tổng cộng có 31 cơ quan chuyên môn thuộc UBND 14 huyện, thị xã, thành phố đã hợp nhất với các cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc huyện ủy, thị ủy, thành ủy; tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2019 chỉ 23 cơ quan thuộc diện hợp nhất với khối đảng có quyết định chuyển biên chế sang khối đảng, đến nay 31/31 cơ quan chuyên môn đã chuyển biên chế hành chính qua khối đảng*).

(*Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 4c kèm theo*)

c) Tổng hợp số lượng lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập theo vị trí và ngành, lĩnh vực của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:

- Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 06 cấp trưởng và 13 cấp phó của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 94 cấp trưởng và 182 cấp phó của đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn (*và tổ chức tương đương*) thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 562 cấp trưởng và 710 cấp phó của đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Theo ngành, lĩnh vực:

+ Tại thời điểm 31/12/2019 có 536 cấp trưởng và 694 cấp phó của đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 11 cấp trưởng và 15 cấp phó của đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; 30 cấp trưởng và 57 cấp phó của đơn vị sự nghiệp y tế; 01 cấp trưởng và 02 cấp phó của đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ; 03 cấp trưởng và 07 cấp phó của đơn vị sự nghiệp văn hoá, thể dục, thể thao; 15 cấp trưởng và 30 cấp phó của đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông; 66 cấp trưởng và 100 cấp phó của đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

*(Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 5c kèm theo)*

#### **4. Về biên chế và tình giảm biên chế**

Tổng hợp số liệu biên chế tại 03 thời điểm: 2015, 2017 và năm 2020 như sau:

##### a) Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính

- Số biên chế công chức được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân giao năm 2015, năm 2017 và năm 2020 (*kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức từng năm*):

+ Năm 2015: Giao 2.453 biên chế công chức;

+ Năm 2017: Giao 2.374 biên chế công chức;

+ Năm 2020: Giao 2.044 biên chế công chức;

- Số công chức có mặt tại thời điểm 31/12/2019 là 1.877 người; số biên chế công chức chưa sử dụng là 356 biên chế (*chi tiết tại Phụ lục 4c nêu trên*).

##### b) Biên chế viên chức

- Số biên chế viên chức được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2015, năm 2017 và năm 2020 (*kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức từng năm*):

+ Năm 2015: Giao 25.305 biên chế viên chức;

+ Năm 2017: Giao 24.398 biên chế viên chức;

+ Năm 2020: Giao 22.875 biên chế viên chức;

- Số viên chức có mặt tại thời điểm 31/12/2019 là 21.196 người; số biên chế viên chức chưa sử dụng là 2.400 biên chế (*chi tiết tại Phụ lục 5c nêu trên*).

##### c) Hợp đồng lao động

- Số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ):

+ Năm 2015: Có mặt 154 hợp đồng lao động khởi hành chính; 350 hợp đồng lao động khởi đơn vị sự nghiệp;

+ Năm 2017: Có mặt 174 hợp đồng lao động khởi hành chính; 442 hợp đồng lao động khởi đơn vị sự nghiệp;

+ Năm 2020: Có mặt 126 hợp đồng lao động khởi hành chính; 476 hợp đồng lao động khởi đơn vị sự nghiệp;

- Số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2019:

+ Khởi hành chính: 126 người;

+ Khởi sự nghiệp: 479 người;

(Chi tiết theo Phụ lục số 4c và Phụ lục số 5c nêu trên).

d) Hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 811 người.

đ) Tổng hợp kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP của tỉnh Quảng Ngãi từ năm 30/4/2015 đến 31/12/2019 giảm 1687 trường hợp; trong đó, tinh giản biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự 55 trường hợp; do cơ cấu lại theo vị trí việc làm 919 trường hợp; do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn 65 trường hợp; do phân loại, đánh giá 632 trường hợp; lý do khác 16 trường hợp. Cụ thể:

- Đối với khối hành chính từ cấp huyện trở lên: từ năm 30/4/2015 đến 31/12/2019 giảm 142 trường hợp; trong đó, tinh giản biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự 13 trường hợp; do cơ cấu lại theo vị trí việc làm 50 trường hợp; do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn 22 trường hợp; do phân loại, đánh giá 51 trường hợp; lý do khác 6 trường hợp.

- Đối với khối sự nghiệp: từ năm 30/4/2015 đến 31/12/2019 giảm 1545 trường hợp; trong đó, tinh giản biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự 42 trường hợp; do cơ cấu lại theo vị trí việc làm 869 trường hợp; do chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn 43 trường hợp; do phân loại, đánh giá 581 trường hợp; lý do khác 10 trường hợp.

## **II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN**

1. Các quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy chưa được ban hành đồng bộ, kịp thời (Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn



thuộc UBND tỉnh, thành phố và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã chưa được thay thế...), đã ảnh hưởng đến công tác triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kế hoạch đề ra.

2. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan sau khi thực hiện thí điểm hợp nhất cơ quan chuyên môn khối nhà nước và cơ quan tham mưu, giúp việc khối đảng ở cấp huyện chưa được quy định; cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi thực hiện hợp nhất vẫn chưa được ban hành, ảnh hưởng đến quá trình hợp nhất các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch và lúng túng trong tổ chức thực hiện sau khi hợp nhất.

3. Những năm trước đây, do không có đủ biên chế hành chính để thực hiện nhiệm vụ được giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua và giao biên chế sự nghiệp cho một số cơ quan hành chính, như Các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Y tế, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện... và thực hiện tuyển dụng viên chức cho các cơ quan, tổ chức hành chính này. Hiện nay, tỉnh đang gặp khó khăn trong việc bố trí biên chế hành chính để thay thế biên chế sự nghiệp đối với các cơ quan trên nhằm đảm bảo tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nhất là đối với các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên không được thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ đã làm phát sinh những bất cập, khó khăn cho các đơn vị; vì số lượng viên chức không đủ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị trong quá trình mở rộng hoạt động dịch vụ để tạo nguồn thu, tăng dần tự chủ chi thường xuyên.

5. Thực hiện Nghị quyết số 867/2020/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi; theo đó, giải thể 03 xã thuộc huyện đảo Lý Sơn để thực hiện chính quyền một cấp huyện đảo Lý Sơn. Tuy nhiên, hiện nay Trung ương không thống nhất bổ sung biên chế công chức để thực hiện chuyển cán bộ, công chức của 03 xã giải thể thành công chức huyện Lý Sơn theo quy định.

### III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Sớm ban hành các Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện để địa phương có cơ sở thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính;

2. Ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện thí điểm hợp nhất giữa các cơ quan khối Đảng và Nhà nước trong toàn quốc, nhất là về cơ chế, chính sách, tránh chồng chéo giữa quy định của Đảng và Nhà nước;

3. Kính đề nghị Trung ương quan tâm, bổ sung biên chế công chức để chuyển cán bộ, công chức của 03 xã giải thể thành công chức huyện Lý Sơn; bổ sung biên chế công chức cho các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện chuyển viên chức thành công chức, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định tổng số lượng biên chế sự nghiệp theo định mức, tiêu chí do Chính phủ quy định để chủ động trong công tác quản lý, phân bổ, sử dụng số lượng người làm việc cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: kính đề nghị Bộ Nội vụ tham mưu cấp có thẩm quyền cho các đơn vị được hợp đồng lao động, sử dụng nguồn thu dịch vụ của đơn vị để chi trả lương và các chế độ khác cho hợp đồng lao động, không được sử dụng ngân sách Nhà nước để chi trả lương cho hợp đồng lao động.

Trên đây là báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo yêu cầu của Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Vụ Tổ chức - Biên chế, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, NC, v317.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Căng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 1c

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI**  
(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019		Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016		Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016		Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính	
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>21</b>	<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	19	<b>1</b>	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	19	0	
<b>2</b>	Các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh (Văn phòng HĐND; Ban Quản lý Khu công nghiệp/Khu kinh tế/ Khu chế xuất...)	2	<b>2</b>	Các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh (Văn phòng HĐND; Ban Quản lý Khu công nghiệp/Khu kinh tế/ Khu chế xuất...)	2	0	
<b>3</b>	Các tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn và các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh	162	<b>3</b>	Các tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn và các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh	153	-9	
<b>3.1</b>	Phòng thuộc cơ quan chuyên môn	133	<b>3.1</b>	Phòng thuộc cơ quan chuyên môn	126	-7	Sở GD&ĐT giám 01 phòng; Sở VH&TTDL giám 04 phòng; Sở TN&MT giám 01 phòng; Thanh tra tỉnh giám 01 phòng
<b>3.2</b>	Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn (gọi chung là chi cục)	18	<b>3.2</b>	Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn (gọi chung là chi cục)	17	-1	Chuyên CC Quản lý thị trường về bộ Công thương; chuyên CC Biên và Hải đảo thành Phòng Biên và Hải đảo; thành lập mới Trung tâm hành chính công trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh
<b>3.3</b>	Phòng (ban) thuộc các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh	11	<b>3.3</b>	Phòng (ban) thuộc các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh	10	-1	Sáp nhập Phòng TCCB vào Văn phòng, giải thể Thanh tra Ban, thành lập Văn phòng đại diện tại các Khu CN
<b>4</b>	Phòng thuộc chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	80	<b>4</b>	Phòng thuộc chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	70	-10	chuyên Chi cục QLTT cho Bộ Công thương (giám 8 phòng); giám 02 phòng của Chi cục Biên và Hải đảo
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>172</b>	<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>141</b>	<b>-31</b>	

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019		Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016 (7)=(6)-(3)	Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thành phố Quảng Ngãi		1	Thành phố Quảng Ngãi	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	9
2	Huyện Bình Sơn		2	Huyện Bình Sơn	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	9
3	Huyện Sơn Tịnh		3	Huyện Sơn Tịnh	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	11
4	Huyện Tư Nghĩa		4	Huyện Tư Nghĩa	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	11
5	Huyện Nghĩa Hành		5	Huyện Nghĩa Hành	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	11
6	Huyện Mộ Đức		6	Huyện Mộ Đức	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	9
7	Thị xã Đức Phổ		7	Thị xã Đức Phổ	0
-	Cơ quan chuyên môn	12	-	Cơ quan chuyên môn	10
8	Huyện Trà Bồng		8	Huyện Trà Bồng	0

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	(7)=(6)-(3)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
-	Cơ quan chuyên môn	13	-	Cơ quan chuyên môn	10	-3	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ, hợp nhất Phòng Nội vụ với Ban Tổ chức huyện uỷ, hợp nhất Thanh tra huyện với UB Kiểm tra huyện uỷ
9	Huyện Sơn Tây		9	Huyện Sơn Tây		0	
-	Cơ quan chuyên môn	13	-	Cơ quan chuyên môn	10	-3	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ, hợp nhất Phòng Nội vụ với Ban Tổ chức huyện uỷ, hợp nhất Thanh tra huyện với UB Kiểm tra huyện uỷ
10	Huyện Sơn Hà		10	Huyện Sơn Hà		0	
-	Cơ quan chuyên môn	13	-	Cơ quan chuyên môn	10	-3	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ, hợp nhất Phòng Nội vụ với Ban Tổ chức huyện uỷ, hợp nhất Thanh tra huyện với UB Kiểm tra huyện uỷ
11	Huyện Minh Long		11	Huyện Minh Long		0	
-	Cơ quan chuyên môn	13	-	Cơ quan chuyên môn	12	-1	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ
12	Huyện Ba Tơ		12	Huyện Ba Tơ		0	
-	Cơ quan chuyên môn	13	-	Cơ quan chuyên môn	12	-1	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ
13	Huyện Lý Sơn		13	Huyện Lý Sơn		0	
-	Cơ quan chuyên môn	10	-	Cơ quan chuyên môn	7	-3	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ, hợp nhất Phòng Nội vụ với Ban Tổ chức huyện uỷ, hợp nhất Thanh tra huyện với UB Kiểm tra huyện uỷ
14	Huyện Tây Trà		14	Huyện Tây Trà		0	

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019		Tăng (+), giảm (-) điểm giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016 (7)=(6)-(3)	Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính	
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT			Tên gọi tổ chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
-	Cơ quan chuyên môn	13	-	Cơ quan chuyên môn	10	Hợp nhất Văn phòng HĐND&UBND với Văn phòng huyện uỷ, hợp nhất Phòng Nội vụ với Ban Tổ chức huyện uỷ, hợp nhất Thanh tra huyện với UB kiểm tra huyện uỷ



HỘI ĐỒNG SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH QUẢNG NGÃI

Ban báo cáo số 84/BC-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019		Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp		
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3) và 31/12/2019	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1066</b>			<b>915</b>	<b>-151</b>	
<b>1</b>	<b>THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>THUỘC UBND CẤP TỈNH</b>	<b>6</b>	<b>-1</b>	
<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp			
1.3	Y tế		1.3	Y tế			
1.4	Khoa học và công nghệ		1.4	Khoa học và công nghệ			
1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			
1.6	Thông tin và truyền thông		1.6	Thông tin và truyền thông			
1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác		1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác			
<b>2</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b>	<b>3</b>	<b>-1</b>	
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1	2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1		
2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1		
2.3	Y tế		2.3	Y tế			
2.4	Khoa học và công nghệ		2.4	Khoa học và công nghệ			
2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			
2.6	Thông tin và truyền thông	1	2.6	Thông tin và truyền thông	1		
2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác		2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác			
<b>3</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019 (7)=(6)-(3)	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
3.3	Y tế		3.3	Y tế		
3.4	Khoa học và công nghệ		3.4	Khoa học và công nghệ		
3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		
3.6	Thông tin và truyền thông		3.6	Thông tin và truyền thông		
3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3	3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3	
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0
4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
4.3	Y tế		4.3	Y tế		
4.4	Khoa học và công nghệ		4.4	Khoa học và công nghệ		
4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		
4.6	Thông tin và truyền thông		4.6	Thông tin và truyền thông		
4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác		4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác		
II	THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH	360	II	THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH	293	-67
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	69	1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	14	-55
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	2	1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	2	
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	
1.3	Y tế	17	1.3	Y tế		-17
1.4	Khoa học và công nghệ	1	1.4	Khoa học và công nghệ		-1
1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	6	1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	4	-2
1.6	Thông tin và truyền thông		1.6	Thông tin và truyền thông		
1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	42	1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	7	-35
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	278	2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	260	-18



Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	(7)-(6)-(3)	(8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)-(6)-(3)	(8)
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	36	2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	36		
2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	3	2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	-2	
2.3	Y tế	222	2.3	Y tế	210	-12	
2.4	Khoa học và công nghệ	1	2.4	Khoa học và công nghệ	1		
2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	3	2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	3		
2.6	Thông tin và truyền thông	1	2.6	Thông tin và truyền thông	1		
2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	12	2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	8	-4	
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	8	3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	13	5	
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			
3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp			
3.3	Y tế		3.3	Y tế	4	4	
3.4	Khoa học và công nghệ		3.4	Khoa học và công nghệ			
3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			
3.6	Thông tin và truyền thông		3.6	Thông tin và truyền thông			
3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	8	3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	9	1	
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	5	4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	6	1	
4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			
4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp			
4.3	Y tế		4.3	Y tế			
4.4	Khoa học và công nghệ		4.4	Khoa học và công nghệ			
4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			
4.6	Thông tin và truyền thông		4.6	Thông tin và truyền thông			
4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	5	4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6	1	
III	THUỘC UBND CẤP HUYỆN	699	III	THUỘC UBND CẤP HUYỆN	616	-83	
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	652	1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	567	-85	

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019 (7)=(6)-(3)	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	602	1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	550	-52
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	13	1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	9	-4
1.3	Y tế		1.3	Y tế		
1.4	Khoa học và công nghệ		1.4	Khoa học và công nghệ		
1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	14	1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		
1.6	Thông tin và truyền thông		1.6	Thông tin và truyền thông		-14
1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	23	1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	8	-15
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	32	2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	30	-2
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
2.3	Y tế		2.3	Y tế		
2.4	Khoa học và công nghệ		2.4	Khoa học và công nghệ		
2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	7	2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	14	7
2.6	Thông tin và truyền thông		2.6	Thông tin và truyền thông		
2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	25	2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	16	-9
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	15	3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	19	4
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
3.3	Y tế		3.3	Y tế		
3.4	Khoa học và công nghệ		3.4	Khoa học và công nghệ		
3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		
3.6	Thông tin và truyền thông		3.6	Thông tin và truyền thông		
3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	15	3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	19	4
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0
4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		
4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019		Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019		Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp	
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	(7)=(6)-(3)	(8)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
4.3	Y tế		4.3	Y tế			
4.4	Khoa học và công nghệ		4.4	Khoa học và công nghệ			
4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch		4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			
4.6	Thông tin và truyền thông		4.6	Thông tin và truyền thông			
4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác		4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác			



**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 84 /BC-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-)	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	giữa thời 31/12/2019 so với 31/12/2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)
1	Tổ chức phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh			129	1	Tổ chức phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh			117	-12	
1	Ban Chi đạo Biên Đông - Hải đảo tỉnh Quảng Ngãi	257/QĐ-UBND	CT. UBND tỉnh		1	Ban Chi đạo Biên Đông - Hải đảo tỉnh Quảng Ngãi	257/QĐ-UBND	CT. UBND tỉnh			
2	Ban Chi đạo Hội nhập Quốc tế tỉnh Quảng Ngãi	1723/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		2	Ban Chi đạo Hội nhập Quốc tế tỉnh Quảng Ngãi	1723/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
3	Ban Chi đạo ứng dụng CNTT tỉnh Quảng Ngãi	07/QĐ-UBND	CT. UBND tỉnh		3	Ban Chi đạo ứng dụng CNTT tỉnh Quảng Ngãi	07/QĐ-UBND	CT. UBND tỉnh			
4	Ban Chi đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	1789/QĐ-UBND	CT. UBND tỉnh		4	Ban Chi đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	1789/QĐ-UBND	CT. UBND tỉnh			
5	Hội đồng Tư vấn xử lý hành chính của tỉnh Quảng Ngãi	472/QĐ-UBND	Giao Chánh Thanh tra tỉnh làm Phó Chủ tịch Hội đồng								Đã giải thể tại Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016		Lý do tăng/giảm			
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định		Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (10) - (5)	(12)
6	Tổ công tác phối hợp xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đồng người, có tính chất phức tạp, gay gắt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	471/QĐ-UBND	Giao Chánh Thanh tra tỉnh làm Tổ trưởng		5	Tổ công tác chỉ đạo giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đồng người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	571/QĐ-UBND	Phó Chánh thanh tra làm Tổ trưởng			
7	Tổ Công tác liên ngành hỗ trợ nhà đầu tư tại KCN VSIP Quảng Ngãi	434/QĐ-UBND	Tổ trưởng: PTBQLKK TDQ và các KCNQN		6	Tổ Công tác liên ngành hỗ trợ nhà đầu tư tại KCN VSIP Quảng Ngãi	306/QĐ-UBND	Tổ trưởng: Ông Lê Hàn Phong, PTBQLKKT DQ và các KCNQN			
8	Ban Chỉ đạo bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ việc xây dựng các dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	Quyết định số 1226/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Đã giải thể hoạt động không hiệu quả
9	Tổ Công tác liên ngành giúp UBND tỉnh hỗ trợ Tập đoàn Hòa Phát trong quá trình triển khai thực hiện Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	216/QĐ-UBND	PCT UBND tỉnh		7	Tổ Công tác liên ngành giúp UBND tỉnh hỗ trợ Tập đoàn Hòa Phát trong quá trình triển khai thực hiện Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	216/QĐ-UBND	PCT UBND tỉnh			
10	Tổ Công tác liên ngành giúp UBND tỉnh hỗ trợ Tập đoàn FLC và các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư tại Khu đô thị Vạn Tường	2253/QĐ-UBND	Tổ trưởng: Ông Nguyễn Tăng Bình, PCT TT UBND tỉnh		8	Tổ Công tác liên ngành giúp UBND tỉnh hỗ trợ Tập đoàn FLC và các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư tại Khu đô thị Vạn Tường	2253/QĐ-UBND	Tổ trưởng: Ông Nguyễn Tăng Bình, PCT TT UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-)	Lý do tăng/giảm		
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	31/12/2016 31/12/2019 so với 31/12/2016 (11)=(10)-(5)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Ban Chỉ đạo Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi	1550/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		9	Ban Chỉ đạo Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi	1550/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
12	Ban Chỉ đạo Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản tại tỉnh Quảng Ngãi	1081/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		10	Ban Chỉ đạo Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản tại tỉnh Quảng Ngãi	1081/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
13	Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	770/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		11	Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	770/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
14	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ngãi	859/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		12	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ngãi	859/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
15	Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi	1090/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		13	Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi	1090/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
16	Ban Chỉ đạo Kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi	708/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		14	Ban Chỉ đạo Kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi	708/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
17	Hội đồng thẩm định Dự án thành lập Khu bảo tồn biển Lý Sơn	902/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		15	Hội đồng thẩm định Dự án thành lập Khu bảo tồn biển Lý Sơn	902/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
18	Ban Chỉ đạo Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản tại tỉnh Quảng Ngãi	1081/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		16	Ban Chỉ đạo Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản tại tỉnh Quảng Ngãi	1081/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			
19	Ban Chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020	1137/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh		17	Ban Chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020	1137/QĐ-UBND	PCT. UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016		Lý do tăng/giảm		
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ngãi	59/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh		18	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Quảng Ngãi	859/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh			
21	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	1728/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		19	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	1728/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
22	Ban Quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Quảng Ngãi	915/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		20	Ban Quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Quảng Ngãi	915/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
23	Hội đồng xét tặng Giải thưởng Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	711/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		21	Hội đồng xét tặng Giải thưởng Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	711/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
24	Ban Chỉ đạo Chương Trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1740/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		22	Ban Chỉ đạo Chương Trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi	1740/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
25	Hội đồng thẩm định Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.	547/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		23	Hội đồng thẩm định Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025	547/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
26	Ban Chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Quảng Ngãi	1315/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		24	Ban Chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Quảng Ngãi	1315/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
27	Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện hỗ trợ xây dựng thị điểm chòi tránh lũ, lụt theo Quyết định số 716/QĐ-TTg	1272/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Đã giải thể hoạt động không hiệu quả
28	Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động số 15 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020	1575/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		25	Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động số 15 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020	1575/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016		Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	(10) - (11) = (10) - (5)	(11) = (10) - (5)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
29	Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển ngành xuất bản in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	1480/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		26	Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển ngành xuất bản in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	1480/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
30	Hội đồng thẩm định Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	892/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		27	Hội đồng thẩm định Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	892/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
31	Ban thẩm định đổi mới phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	280/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		28	Ban thẩm định đổi mới phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	280/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
32	Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các dự án do tỉnh quản lý	1361/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		29	Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các dự án do tỉnh quản lý	1361/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
33	Hội đồng thẩm định Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1346/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		30	Hội đồng thẩm định Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1346/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
34	Ban Chỉ đạo Phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ngãi	1373/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh									Đã giải thể hoạt động không hiệu quả
35	Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển du lịch huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi	1373/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		31	Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển du lịch huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi	1373/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
36	Hội đồng bảo trợ Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Ngãi	364/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		32	Hội đồng bảo trợ Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Ngãi	364/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
37	Hội đồng thẩm định hồ sơ thành lập trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề	782/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh									Đã giải thể
38	Ban Điều hành Hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng tỉnh Quảng Ngãi	2482/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		33	Ban Điều hành Hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng tỉnh Quảng Ngãi	2482/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				



Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-)	Lý do tăng/giảm		
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng g tổ chức	giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)
39	Ban Chỉ đạo và Tổ giám sát thực hiện Tổng điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 của tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn giai đoạn 2016-2020	2128/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		34	Ban Chỉ đạo và Tổ giám sát thực hiện Tổng điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 của tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn giai đoạn 2016-2020	2128/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
40	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án huy động nguồn lực để tổ chức phẫu thuật cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020	2101/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		35	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án huy động nguồn lực để tổ chức phẫu thuật cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020	2101/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
41	Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" của Thủ tướng Chính phủ tại Quảng Ngãi	1395/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		36	Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" của Thủ tướng Chính phủ tại Quảng Ngãi	1395/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
42	Ban Quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh Quảng Ngãi	331/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		37	Ban Quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa tỉnh Quảng Ngãi	331/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
43	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển Nghề công tác xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010-2020	1014/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		38	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển Nghề công tác xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010-2020	Quyết định số 1014/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
44	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu việc làm của tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1348/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		39	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu việc làm của tỉnh Quảng Ngãi	1348/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
45	Ban Công tác Người cao tuổi tỉnh Quảng Ngãi	626/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		40	Ban Công tác Người cao tuổi tỉnh Quảng Ngãi	626/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
46	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	1741/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		41	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	1741/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-)	Lý do tăng/giảm		
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng g tổ chức	31/12/2016 (11)=(10)-(5)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
47	Ban Chỉ đạo tổ chức Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XI - năm 2015 và năm 2016	189/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		42	Ban Chỉ đạo tổ chức Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XI - năm 2015 và năm 2016	189/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
48	Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và chống mù chữ tỉnh Quảng Ngãi	669/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		43	Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và chống mù chữ tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 669/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
49	Ban Chỉ đạo "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013-2020" của tỉnh Quảng Ngãi	2127/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		44	Ban Chỉ đạo "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013-2020" của tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 2127/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
50	Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi	1394/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		45	Ban Chỉ đạo Đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 1394/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
51	Ban Chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Quảng Ngãi	422/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		46	Ban Chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Quảng Ngãi	422/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
52	Ban Chỉ đạo về Du lịch tỉnh Quảng Ngãi	157/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		47	Ban Chỉ đạo về Du lịch tỉnh Quảng Ngãi	157/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
53	Ban Chỉ đạo Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"	1388/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		48	Ban Chỉ đạo Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"	Quyết định số 1388/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
54	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 tại tỉnh Quảng Ngãi	1394/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		49	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 tại tỉnh Quảng Ngãi	1394/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
55	Ban Chỉ đạo xây dựng và phát triển Công viên địa chất Lý Sơn - Bình Châu và vùng phụ cận của tỉnh Quảng Ngãi	634/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		50	Ban Chỉ đạo xây dựng và phát triển Công viên địa chất Lý Sơn - Bình Châu và vùng phụ cận của tỉnh Quảng Ngãi	634/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016 (11)-(10)=(-5)	Lý do tăng/giảm			
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức			Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56	Ban Chỉ đạo Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ngãi	1741/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
57	Ban Chỉ đạo phòng, chống hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân của tỉnh Quảng Ngãi	số 1069/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
58	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người của tỉnh Quảng Ngãi	807/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
59	Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm của tỉnh Quảng Ngãi	656/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
60	Ban Chỉ đạo chiến dịch tiêm vắc xin Sởi - Rubella trong tiêm chủng mở rộng của tỉnh Quảng Ngãi	590/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
61	Ban Chỉ đạo phòng, chống tác hại của thuốc lá tỉnh Quảng Ngãi	2100/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
62	Ban Chỉ đạo phòng, chống mù lòa tỉnh Quảng Ngãi	1159/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh								Hợp nhất
63	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Phát triển Y tế biển, đảo của tỉnh Quảng Ngãi		Phó Chủ tịch UBND tỉnh		51	Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	854/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			Thành lập trên cơ sở hợp nhất
64	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án "Thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020" của tỉnh Quảng Ngãi	577/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		53	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án "Thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020" của tỉnh Quảng Ngãi	577/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm		
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	(11)=(10)-(5)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65	Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh" tỉnh Quảng Ngãi	1481/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	54	Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh" tỉnh Quảng Ngãi	1481/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
66	Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	14/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	55	Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	14/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
67	Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi										Đã giải thể
68	Hội đồng Giám sát xổ số tỉnh Quảng Ngãi	359/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	56	Hội đồng Giám sát xổ số tỉnh Quảng Ngãi	359/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
69	Ban Chỉ đạo đổi mới và nâng cao hiệu quả giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1874/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	57	Ban Chỉ đạo đổi mới và nâng cao hiệu quả giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1874/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
70	Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi	1311/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh	58	Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi	1311/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh				
71	Ban Chỉ đạo các dự án nguồn điện tỉnh Quảng Ngãi	1862/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	59	Ban Chỉ đạo các dự án nguồn điện tỉnh Quảng Ngãi	1862/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
72	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của tỉnh Quảng Ngãi	1070/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	60	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của tỉnh Quảng Ngãi	1070/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
73	Ban Chỉ đạo bảo vệ công trình lướt điện cao áp tỉnh Quảng Ngãi	441/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	61	Ban Chỉ đạo bảo vệ công trình lướt điện cao áp tỉnh Quảng Ngãi	441/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				
74	Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1782/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	62	Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1782/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh				

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Lý do tăng/giảm			
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định		Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) - (10) - (5)	(12)
75	Ban Chỉ đạo cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi	590/QĐ-UBND ngày 27/4/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		63	Ban Chỉ đạo cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi	590/QĐ-UBND ngày 27/4/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
76	Ban Chỉ đạo thực hiện đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020 tỉnh Quảng Ngãi	298/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh		64	Ban Chỉ đạo thực hiện đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020 tỉnh Quảng Ngãi	298/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh			
77	Hội đồng thi đua - khen thưởng tỉnh	189/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh		65	Hội đồng thi đua - khen thưởng tỉnh	189/QĐ-UBND	Chủ tịch UBND tỉnh			
78	Hội đồng xét duyệt sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	1875/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		66	Hội đồng xét duyệt sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	1875/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
79	Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi (Tổ kiểm tra 20)	914/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		67	Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi (Tổ kiểm tra 20)	914/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
80	Ban Chỉ đạo thực hiện Chi thị số 36/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trong tình hình mới	1797/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		68	Ban Chỉ đạo thực hiện Chi thị số 36/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trong tình hình mới	1797/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
81	Hội đồng giáo dục Quốc phòng và An ninh tỉnh	1585/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		69	Hội đồng giáo dục Quốc phòng và An ninh tỉnh	1585/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
82	Ban Chỉ đạo đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo	1474/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		70	Ban Chỉ đạo đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo	1474/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
83	Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	451/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		71	Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	451/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019		Tăng (+), giảm (-)	Lý do tăng/giảm						
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng g tổ chức	giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)
84	Hội đồng Nghĩa vụ quân sự tỉnh	1977/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		72	Hội đồng Nghĩa vụ quân sự tỉnh	1977/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
85	Hội đồng cung cấp khu vực phòng thù tỉnh	774/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		73	Hội đồng cung cấp khu vực phòng thủ tỉnh	774/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
86	Ban Chi đạo triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 (Ban Chi đạo 24)	1360/QĐ- UBND	Chủ tịch UBND tỉnh		74	Ban Chi đạo triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 (Ban Chi đạo 24)	1360/QĐ- UBND	Chủ tịch UBND tỉnh			
87	Ban Chi đạo Công tác bảo đảm an ninh, trật tự Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh	122/QĐUB ND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		75	Ban Chi đạo Công tác bảo đảm an ninh, trật tự Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh	122/QĐUB BND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
88	Ban Chi đạo Công tác bảo đảm an ninh, trật tự Nhà máy lọc dầu Dung Quất	89/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		76	Ban Chi đạo Công tác bảo đảm an ninh, trật tự Nhà máy lọc dầu Dung Quất	89/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
89	Ban Chi đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước	939/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		77	Ban Chi đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước	939/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
90	Ban Chi đạo về nhân quyền tỉnh Quảng Ngãi	1374/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		78	Ban Chi đạo về nhân quyền tỉnh Quảng Ngãi	1374/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
91	Ban Chi đạo xử lý việc tập trung đồng người gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh, bạo loạn, khủng bố tỉnh	1455/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		79	Ban Chi đạo xử lý việc tập trung đồng người gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh, bạo loạn, khủng bố tỉnh	1455/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016		Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016				
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (10) - (5)
92	Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh Tô quốc	1171/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	80	80	Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh Tô quốc	1171/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	(10)	(12)
93	Tổ công tác liên ngành và Bộ phận giúp việc Tô công tác để giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, rà soát về trình tự, thủ tục và tính pháp lý đối với các dự thảo Quyết định giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế,...thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh	1413/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	81	81	Tổ công tác liên ngành và Bộ phận giúp việc Tô công tác để giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, rà soát về trình tự, thủ tục và tính pháp lý đối với các dự thảo Quyết định giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế,...thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh	1413/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		
94	Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi	1861/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Tư Pháp	82	82	Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi	1861/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Tư Pháp		
95	Ban Chỉ đạo Phòng cháy chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	1558/QĐ-UBND	Phó Giám đốc CA tỉnh	83	83	Ban Chỉ đạo Phòng cháy chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	1558/QĐ-UBND	Phó Giám đốc CA tỉnh		
96	Ban Chỉ đạo Phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giới cấp tỉnh	1907/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Nông nghiệp	84	84	Ban Chỉ đạo Phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giới cấp tỉnh	1907/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Nông nghiệp		
97	Ban Chỉ đạo thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ở cấp tỉnh	Quyết định số 589/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	85	85	Ban Chỉ đạo thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ở cấp tỉnh	Quyết định số 589/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		
98	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của tỉnh Quảng Ngãi	303/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Nông nghiệp	86	86	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của tỉnh Quảng Ngãi	303/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Nông nghiệp		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm		
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	(11)=(10)-(5)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
99	Ban Chỉ đạo kinh tế tập thể tỉnh Quảng Ngãi	1352/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Nông nghiệp		87	Ban Chỉ đạo kinh tế tập thể tỉnh Quảng Ngãi	1352/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Nông nghiệp			
100	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020 (Viết tắt là Ban chỉ đạo 896)	1677/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Tư pháp		88	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020 (Viết tắt là Ban chỉ đạo 896)	1677/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Tư pháp			
101	Ban Đại diện Hội đồng Quản trị Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi	1898/QĐ- UBND	Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh		89	Ban Đại diện Hội đồng Quản trị Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi	1898/QĐ- UBND	Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh			
102	Đội kiểm tra liên ngành văn hóa - xã hội tỉnh Quảng Ngãi	411/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		90	Đội kiểm tra liên ngành văn hóa - xã hội tỉnh Quảng Ngãi	411/QĐ- UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
103	Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tỉnh Quảng Ngãi	1290/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Văn hóa thể thao & Du lịch		91	Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tỉnh Quảng Ngãi	1290/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Văn hóa thể thao & Du lịch			
104	Tổ Hỗ trợ du khách tỉnh Quảng Ngãi	2107/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Văn hóa thể thao & Du lịch		92	Tổ Hỗ trợ du khách tỉnh Quảng Ngãi	2107/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Văn hóa thể thao & Du lịch			
105	Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng	1537/QĐ- UBND	Phó Giám đốc Sở NN&PTNT		93	Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng	1537/QĐ- UBND	Phó Giám đốc Sở NN&PTNT			
106	Tổ công tác liên ngành thực hiện Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2015 của Chính phủ	1240/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Xây dựng		94	Tổ công tác liên ngành thực hiện Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2015 của Chính phủ	1240/QĐ- UBND	Giám đốc Sở Xây dựng			



Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016 (11)-(10)=(5)	Lý do tăng/giảm				
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
107	Đội kiểm tra liên ngành 178 tỉnh Quảng Ngãi về phòng chống tệ nạn mại dâm	882/QĐ-UBND	Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và xã hội		95	Đội kiểm tra liên ngành 178 tỉnh Quảng Ngãi về phòng chống tệ nạn mại dâm	882/QĐ-UBND	Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và xã hội			
108	Ban Quân - Dân y tỉnh Quảng Ngãi	783/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Y tế		96	Ban Quân - Dân y tỉnh Quảng Ngãi	783/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Y tế			
109	Đoàn kiểm tra liên ngành, kiểm tra việc thực hiện Pháp luật về Lao động, tiền lương, BHXH tại Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty cổ phần, góp vốn của nhà nước hoạt động trên địa bàn tỉnh	722/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		97	Đoàn kiểm tra liên ngành, kiểm tra việc thực hiện Pháp luật về Lao động, tiền lương, BHXH tại Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty cổ phần, góp vốn của nhà nước hoạt động trên địa bàn tỉnh	722/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
110	Ban Điều hành thực hiện Đề án phát triển Trường THPT Chuyên Lê Khiết tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2010-2020)	801/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo		98	Ban Điều hành thực hiện Đề án phát triển Trường THPT Chuyên Lê Khiết tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2010-2020)	801/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo			
111	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các Dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2385/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường		99	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các Dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2385/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường			
112	Ban Tổ chức cuộc thi giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi	1883/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo		100	Ban Tổ chức cuộc thi giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi	1883/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo			
113	Tổ điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020	1845/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh		101	Tổ điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020	1845/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh			
114	Ban Quản lý Dự án Vi nụ cười rạng rỡ học đường tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2019 do tổ chức Operation Smile .Inc tài trợ	1341/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo		102	Ban Quản lý Dự án Vi nụ cười rạng rỡ học đường tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2019 do tổ chức Operation Smile .Inc tài trợ	1341/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo			

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016 (11)=(10)-(5)	Lý do tăng/giảm (12)	
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
115	Hội đồng nghệ thuật cấp tỉnh trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn của tỉnh Quảng Ngãi	844/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Văn hóa thể thao & Du lịch	103	Hội đồng nghệ thuật cấp tỉnh trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn của tỉnh Quảng Ngãi	844/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Văn hóa thể thao & Du lịch	103	31/12/2016	
116	Hội đồng quản lý Quy Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	998/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	104	Hội đồng quản lý Quy Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	998/QĐ-UBND	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	104	(10)-(5)	
117	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án "Dạy và học Ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	1969/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	105	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án "Dạy và học Ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	1969/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	105		
118	Hội đồng giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	1828/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Y tế	106	Hội đồng giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	1828/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Y tế	106		
119	Hội đồng thẩm định hồ sơ hồ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa tỉnh Quảng Ngãi	1108/QĐ-UBND	Phó Giám đốc Sở NN&PTNT	107	Hội đồng thẩm định hồ sơ hồ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa tỉnh Quảng Ngãi	1108/QĐ-UBND	Phó Giám đốc Sở NN&PTNT	107		
120	Đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi	496/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	108	Đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quảng Ngãi	496/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	108		
121	Đoàn kiểm tra trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia của tỉnh Quảng Ngãi	2010/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	109	Đoàn kiểm tra trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia của tỉnh Quảng Ngãi	2010/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	109		
122	Tổ giúp việc thực hiện kế hoạch phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giải quyết các vấn đề bức xúc của nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	614/QĐ-UBND	Chánh Thanh Tra tỉnh	110	Tổ giúp việc thực hiện kế hoạch phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giải quyết các vấn đề bức xúc của nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	614/QĐ-UBND	Chánh Thanh Tra tỉnh	110		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại .thời điểm ngày 31/12/2016				Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019				Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016		Lý do tăng/giảm	
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (10) - (5)	(12)
123	Đoàn kiểm tra liên ngành 814 tỉnh Quảng Ngãi	02/QĐ-UBND	P. Giám đốc CA tỉnh		111	Đoàn kiểm tra liên ngành 814 tỉnh Quảng Ngãi	02/QĐ-UBND	P. Giám đốc CA tỉnh			
124	Hội đồng thẩm định đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Quảng Ngãi đến năm 2030	1407/QĐ-UBND	Giám đốc Sở TNMT		112	Hội đồng thẩm định đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Quảng Ngãi đến năm 2030	1407/QĐ-UBND	Giám đốc Sở TNMT			
125	Hội đồng đánh giá tài sản cố định trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Ngãi	527/QĐ-UBND	Phó Giám đốc Sở Tài chính		113	Hội đồng đánh giá tài sản cố định trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Ngãi	527/QĐ-UBND	Phó Giám đốc Sở Tài chính			
126	Hội đồng nghệ thuật công trình Phù điêu Khu di tích "Bồn dưng sĩ Nghĩa Hiệp" và di tích "Vụ thảm sát thôn 2 Xã Nghĩa Lâm", huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi	19/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội		114	Hội đồng nghệ thuật công trình Phù điêu Khu di tích "Bồn dưng sĩ Nghĩa Hiệp" và di tích "Vụ thảm sát thôn 2 Xã Nghĩa Lâm", huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi	19/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội			
127	Tổ công tác liên ngành triển khai thực hiện Quyết định số 994/QĐ-TTg, ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ	1471/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giao thông vận tải		115	Tổ công tác liên ngành triển khai thực hiện Quyết định số 994/QĐ-TTg, ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ	1471/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Giao thông vận tải			
128	Ban Tổ chức Hội thi sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	06/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội		116	Ban Tổ chức Hội thi sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	06/QĐ-UBND	Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội			
129	Ban Điều hành Đề án tổ chức đưa nông dân đi nghiên cứu học tập ở trong nước và nước ngoài về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2018	300/QĐ-UBND	Chủ tịch Hội nông dân tỉnh		117	Ban Điều hành Đề án tổ chức đưa nông dân đi nghiên cứu học tập ở trong nước và nước ngoài về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2018	300/QĐ-UBND	Chủ tịch Hội nông dân tỉnh			

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4c



TỔNG HỢP BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ SỔ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG TÀI THỜI ĐIỂM 31/12/2019  
(Kèm theo Báo cáo số 84 /BC-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh												Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là số)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó	Cán bộ, công chức	Hợp đồng 68		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
*	TOÀN TỈNH	20	49	3	3	117	160	13	23	47	36	119	167	2.233	1.877	126			
I	CẤP TỈNH	20	49	3	3	117	160	13	23	47	36			1.165	1.062	120			
*	Lãnh đạo UBND tỉnh													3	2				
	Lãnh đạo UBND tỉnh													4	4				
I	Văn phòng Hội đồng nhân dân	1	1	3	3	2	2							27	25	4			
*	Lãnh đạo Văn phòng	1	1											2	2				
1.1	Phòng Tổng hợp					1	1							11	10				
1.2	Phòng HC-TC-QT					1	1							7	7	4			
1.3	Ban Pháp chế			1	1									2	2				
1.4	Ban VH-XH			1	1									2	2				
1.5	Ban KT-NS			1										2	1				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.6	Ban Dân tộc				1									1	1		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	1	3			9	14							60	55	14	
	Lãnh đạo Văn phòng	1	3											4	4		
2.1	Phòng Tổng hợp					1	1							5	5		
2.2	Phòng Kinh tế					1	2							5	4		
2.3	Phòng Khoa giáo - Văn xã					1	2							5	5		
2.4	Phòng Nội chính					1	2							5	5		
2.5	Phòng Nông nghiệp - TN					1	1							5	4		
2.6	Phòng Công nghiệp - XD					1	1							5	5		
2.7	Phòng Kiểm soát thủ tục IIC					1								3	3		
2.8	Phòng Hành chính - Tổ chức					1	2							8	8	14	
2.9	Phòng Quản trị - Tài vụ					1								6	5		
2.10	Ban Tiếp công dân						2							3	4		
2.11	Trung tâm Phục vụ HHC						1							6	3		
3	Sở Nội vụ	1	3			5	6	2	5	2	5			70	63	6	
	Lãnh đạo Sở	1	3											3	4		
3.1	Văn phòng Sở					1	1							10	7	2	
3.2	Phòng Công chức viên chức					1	1							6	5		
3.3	Phòng Tổ chức - BC&TCPCP						1							6	5		
3.4	Phòng Cải cách hành chính					1	1							3	3		
3.5	Phòng Xây dựng CQ&CTTN					1	1							6	6		
3.6	Thanh tra Sở					1	1							4	4		
3.7	Chi cục Văn thư Lưu trữ							1	1					8	6	1	
-	- Phòng Hành chính - Tổng hợp																
-	- Phòng Quản lý Văn thư lưu trữ										1						
3.8	Ban Thi đua khen thưởng								2					12	12	1	
-	Phòng Tổng hợp - Hành chính										1						
-	Phòng Nghiệp vụ 1										1						
-	Phòng Nghiệp vụ 2									1							
3.9	Ban Tôn giáo							1	2					12	11	2	
-	Phòng TH-TC-HC									1							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Phòng Công giáo - Tin lành										1						
-	Phòng Phát giáo - Cao đài										1						
4	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	1	3			7	22							96	81	12	
	Lãnh đạo Ban	1	3											4	4		
4.1	Văn phòng Ban					1	4							22	17	12	
4.2	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp					1	3							12	10		
4.3	Phòng Quản lý đầu tư					1	3							13	12		
4.4	Phòng Quản lý QH&XD					1	2							9	8		
4.5	Phòng Quản lý TN&MT					1	3							11	10		
4.6	Phòng Quản lý doanh nghiệp					1	3							13	10		
4.7	Văn phòng đại diện tại các KCN					1	4							12	10		
5	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	1	1			5	10							45	36	3	
*	Lãnh đạo Sở	1	1											4	2		
5.1	Văn phòng Sở					1	3							15	10	3	
5.2	Thanh tra Sở					1	1							4	4		
5.3	Phòng Quản lý văn hóa					1	4							13	11		
5.4	Phòng Quản lý du lịch					1	1							5	5		
5.5	Phòng Quản lý TDTT					1	1							4	4		
6	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1			5	5	1	1	2	1			35	31	5	
*	Lãnh đạo Sở	1	1											4	2		
6.1	Văn phòng Sở					1	1							5	5	3	
6.2	Phòng Kế hoạch - TC					1	1							3	3		
6.3	Thanh tra Sở					1	1							3	3		
6.4	Quản lý khoa học						1							3	3		
6.5	Quản lý CN, TTCN&CN					1	1							4	4		
6.6	Quản lý KH&CN cơ sở					1								2	2		
6.7	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng							1	1					11	9	2	
-	- Phòng Tiêu chuẩn chất lượng									1							
-	- Phòng Lãnh chính - Tổng hợp									1	1						
7	Sở Thông tin và Truyền thông	1	2			4	4							24	23	3	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
*	Lãnh đạo Sở	1	2											3	3		
7.1	Văn phòng Sở					1								4	3	3	
7.2	Thanh tra Sở					1	1							4	4		
7.3	Phòng CNTT					1	1							4	3		
7.4	Phòng BCVT					1								3	3		
7.5	Phòng IT-BCXB						2							4	4		
7.6	Phòng KH-TC													2	2		
	Trung tâm CNTT-TT (BCHC)																
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	1	3			5	4	6	11	38	24			241	221	23	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
8.1	Văn phòng Sở					1	1							11	11		
8.2	Thanh tra Sở					1	1							7	7	3	
8.3	Phòng TCCB					1	1							5	4		
8.4	Phòng KHTC					1	1							10	9		
8.5	Phòng Quản lý xây dựng					1								6	6		
8.6	Chi cục TT&BVTV					1		1	1					19	17		
-	Phòng Hành chính, tổng hợp									1	1						
-	Phòng Trồng trọt										1						
-	Phòng Bảo vệ thực vật										1						
-	Phòng Thanh tra, pháp chế																
8.7	Chi cục Chăn nuôi và Thú y							1	2					17	17	2	
-	Phòng HC-TH																
-	Phòng Thanh tra-Pháp chế									1							
-	Phòng Quản lý thuốc và TÁC N																
-	Phòng Quản lý dịch bệnh									1							
-	Phòng Quản lý giống và KTCN									1							
8.8	Chi cục Phát triển nông thôn							1						19	18		
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp																
-	Phòng Kinh tế HT và IT									1	1						
-	Phòng Cơ điện, ngành nghề NT									1							
-	Phòng PTNT và BIDC									1							
8.9	Chi cục Thủy lợi							1	2					13	11	1	
-	Phòng Hành chính, tổng hợp									1							
-	Phòng Quản lý các CTTL và nước sạch nông thôn										1						
-	Phòng Quản lý thiên tai									1							
-	Phòng Thanh tra, Pháp chế									1							
8.10	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS							1	2					16	16		
-	Phòng Hành chính, Tổng hợp									1							
-	Phòng Thanh tra, Pháp chế									1							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Phòng Chế biến, Thương mại																
-	Phòng Quản lý chất lượng									1							
8.11	Chi cục Kiểm lâm							1	2					95	84	16	
-	Phòng Tổ chức, TT và XD/LT									1							
-	Phòng Bảo lý BVR và BT/N										1						
-	Phòng Hành chính-Tổng hợp									1	1						
-	Phòng Thanh tra-Pháp chế									1	1						
-	Phòng Sử dụng và PTR									1	1						
-	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCC									1	1						
-	Các Hạt Kiểm lâm trực thuộc									14	13						
8.12	Chi cục Thủy sản								2					19	17	1	
-	Phòng HC-TH									1							
-	Phòng TC,CSDV/HCNC									1							
-	Phòng KT,PTN/LTS									1	1						
-	Phòng NTTS									1	1						
-	Phòng Thanh tra-Pháp chế										1						
9	Sở Giao thông vận tải	1	3			7	11							72	66	10	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
9.1	Văn phòng Sở					1	1							5	4	4	
9.2	Phòng Kế hoạch - Tài chính					1	2							8	8		10
9.3	Phòng Vận tải - Pháp chế và AT					1	1							4	4		
9.4	Phòng Quản lý PI&NL					1	2							6	5		
9.5	Phòng Quản lý KCHTGT					1	1							7	5		
9.6	Phòng Quản lý CLCTGT					1	2							7	6		
9.7	Thanh tra Giao thông					1	2							31	30		
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	3			4	7	1	4	2	4			61	53	3	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
10.1	Phòng Kế hoạch - Tài chính													3	2		
10.2	Văn phòng Sở						2							6	6	2	
10.3	Thanh tra Sở					1	1							7	7		
10.4	Phòng Quản lý đất đai					1	2							9	9		
10.5	Phòng Đo đạc Bản đồ và Viễn thám					1	1							6	5		
10.6	Phòng Khoáng sản					1								3	2		
10.7	Phòng Tài nguyên nước, Khí tượng thủy văn và Biến đổi Khí hậu						1							2	2		
10.8	Chi cục Bảo vệ Môi trường							1	2					14	10	1	
-	- Phòng Tổng hợp									1	1						
-	- Phòng Kiểm soát ô nhiễm										1						
-	- Phòng Thẩm định và DGTBMF										1						



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10.9	Chi cục Biên và Hải đảo								2					7	6		
-	- Phòng Hành chính - Tổng hợp									1							
-	- Phòng Nghiệp vụ biển và Hải đảo										1						
11	Sở Tài chính	1	2			7	10							57	52	2	
	Lãnh đạo Sở	1	2											4	3		
11.1	Quản lý ngân sách					1	1							7	7		
11.2	Tài chính Hành chính sự nghiệp					1	2							7	7		
11.3	Tài chính doanh nghiệp					1								2	2		
11.4	Quản lý giá và công sản					1	1							9	8		
11.5	Vấn phòng Sở					1	1							8	7	2	
11.6	Thanh tra Sở					1	2							7	7		
11.7	Tinh học và Thống kê					1	1							4	3		
11.8	Tài chính đầu tư					1	2							9	8		
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	3			9	12							40	39	5	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
12.1	Vấn phòng Sở					1	1							3	3	5	
12.2	Phòng Kế hoạch - TC					1	1							5	5		
12.3	Phòng Người có công					1	1							6	5		
12.4	Phòng Việc làm - ATLD					1	2							4	4		
12.5	Phòng Lao động - TL - BHXH					1	1							3	3		
12.6	Thanh tra Sở						2							5	4		
12.7	Phòng Bảo trợ xã hội					1	1							2	3		
12.8	Phòng Day nghề					1	1							2	2		
12.9	Phòng Phòng chống tệ nạn xã hội					1	1							2	2		
12.10	Phòng Bảo vệ, CSTE&BDG					1								2	2		
12.11	Vấn phòng Giám nghèo						1							2	2		
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	2			7	8							41	40	4	
	Lãnh đạo Sở	1	2											4	3		
13.1	Vấn phòng Sở					1	1							6	5	4	
13.2	Thanh tra sở					1	1							4	3		
13.3	Phòng Kinh tế đối ngoại					1	1							5	6		
13.4	Phòng Kinh tế ngành						2							5	5		
13.5	Phòng Khoa.giáo, văn xã					1	1							3	3		
13.6	Phòng Tổng hợp, quy hoạch					1								5	5		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
13.7	Phòng Đầu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư					1	1							3	3		
13.8	Phòng Đăng Ký kinh doanh					1	1							6	7		
14	Sở Xây dựng	1	3			6	6	1	1					39	38	2	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
14.1	Văn phòng Sở						2							6	7	2	
14.2	Thanh tra Sở					1	1							6	5		
14.3	Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản					1								4	4		
14.4	Phòng Quản lý xây dựng					1	1							4	4		
14.5	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc					1								4	4		
14.6	Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật					1	1							4	4		
14.7	Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng					1	1							3	3		
14.8	Chi cục Giám định xây dựng							1	1					4	3		
15	Sở Ngoại vụ		2				5							16	15	1	
	Lãnh đạo Sở		2											2	2		
15.1	Văn phòng Sở						2							6	6	1	
15.2	Phòng Lễ tân LS-BC						2							5	4		
15.3	Phòng Hợp tác quốc tế						1							3	3		
16	Ban Dân tộc tỉnh	1	2			4	4							18	17	3	
	Lãnh đạo Ban	1	2											3	3		
16.1	Văn phòng Ban					1	1							5	5	3	
16.2	Thanh tra ban					1								2	2		
16.3	Phòng chính sách dân tộc					1	1							4	4		
16.4	Phòng Tuyên truyền và DB					1	1							2	2		
16.5	Phòng Kế hoạch - TH						1							2	1		
17	Thanh tra tỉnh	1	3			5	7							38	38	3	
*	Lãnh đạo	1	3											4	4		
17.1	Phòng Nghiệp vụ 1					1	1							6	6		
17.2	Phòng Nghiệp vụ 2					1	1							6	6		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
17.3	Phòng Nghiệp vụ 3					1	2							5	5		
17.4	Phòng Nghiệp vụ 4						2							6	6		
17.5	Phòng Nghiệp vụ 5					1								5	5		
17.6	Văn phòng					1	1							6	6	3	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	3			6	8							49	46	5	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
18.1	Phòng Tổ chức cán bộ					1								5	3		
18.2	Phòng Kế hoạch-Tài chính						2							6	6		
18.3	Thanh tra Sở					1	1							5	5		
18.4	Văn phòng Sở					2								7	7	5	
18.5	Phòng GD Mầm non					1	1							3	3		
18.6	Phòng GD Tiểu học					1								3	3		
18.7	Phòng GD Trung học					1	1							10	10		
18.8	Phòng GD CN-TX						1							3	2		
18.9	Phòng Chính trị, tư tưởng					1								3	3		
19	Sở Công thương	1	1			7	6							39	38	4	
	Lãnh đạo Sở	1	1											3	2		
19.1	Văn Phòng Sở					1	1							6	6	4	
19.2	Thanh Tra Sở					1								3	3		
19.3	Phòng Kế Hoạch - Tài Chính - Tổng Hợp					1	1							5	5		
19.4	Phòng Quản Lý Công Nghiệp					1	1							5	5		
19.5	Phòng Quản Lý Thương Mại					1								5	5		
19.6	Phòng Quản Lý Năng Lượng					1	1							5	5		
19.7	Phòng Quản Lý Xuất Nhập Khẩu						1							3	3		
19.8	Phòng Kỹ Thuật An Toàn - Môi Trường					1	1							4	4		
20	Sở Tư pháp	1	2			7	4							31	28	2	
	Lãnh đạo Sở	1	2											3	3		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
20.1	Văn phòng Sở					1	1							5	4	2	
20.2	Thanh tra Sở					1								3	3		
20.3	Phòng VB PQ					1	1							5	5		
20.4	Phòng Hành chính tư pháp					1	1							4	3		
20.5	Phòng Quản lý XLVPHC&TDTHPL					1	1							3	3		
20.6	Phòng Bỏ trợ tư pháp					1								3	3		
20.7	Phòng Phổ biến GDPL					1								5	4		
21	Sở Y tế	1	3			6	5	2	1	3	2			57	49	6	
	Lãnh đạo Sở	1	3											4	4		
21.1	Văn phòng sở					1	1							6	6	2	
21.2	Phòng TCCB					1	1							5	4		
21.3	Phòng Nghiệp vụ Y					1								5	4		
21.4	Phòng Nghiệp vụ Dược					1	1							4	3		
21.5	Phòng Kế hoạch-Tài chính					1	1							5	5		
21.6	Thanh Tra Sở					1	1							4	4		
21.7	Chi cục Dân số-KHHGD							1	1					13	11	2	
	- Phòng Tổ chức HC-Kế hoạch TV									1							
	- Phòng Dân số- KHH gia đình										1						
	- Phòng Truyền thông giáo dục									1							
21.8	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm							1						11	8	2	
	- Phòng Hành chính - Tổng hợp										1						
	- Phòng TTT&QL ngộ độc TP									1							
	- Phòng Đăng ký và Chứng nhận SP																
	- Thanh tra Chi cục																
21	Ban An toàn giao thông tỉnh													2	2		
B	CẤP HUYỆN											119	167	1,059	815	6	
1	UBND huyện Ba Tơ											10	15	81	63		
	Lãnh đạo UBND huyện													2	2		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện													2	2		
1.1	Phòng Tư pháp													1	1	4	4
1.2	Thanh tra huyện													1	1	4	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.3	Phòng LĐ-TB&XH											1	2	7	7		
1.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	6	6		
1.5	Phòng Dân tộc											1	1	4	4		
1.6	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	1	7	4		
1.7	Phòng NNPTNT											1	1	6	5		
1.8	Phòng Văn hóa và TT												1	4	2		
1.9	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	1	6	6		
1.10	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	8	8		
1.11	Phòng Y tế												1	1	1		
1.12	Phòng Nội vụ											1	1	7	7		
	Văn phòng huyện (sáp nhập khối đảng)												3	10			
2	UBND huyện Bình Sơn											8	10	85	57		
	Lãnh đạo HĐND huyện													2	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													4	4		
	Các Ban HĐND huyện													3	1		
2.1	Phòng Tư pháp											1		4	4		
2.2	Phòng LĐ-TB&XH											1	2	7	7		
2.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường												2	7	7		
2.4	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	1	6	5		
2.5	Phòng NNPTNT											1	2	7	6		
2.6	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
2.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	1	7	7		
2.8	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	9	10		
2.9	Phòng Y tế											1		2	2		
2.10	Phòng Nội vụ (sáp nhập khối đảng)													7			
2.11	Thanh tra huyện (sáp nhập khối đảng)													5			
2.12	Văn phòng huyện (sáp nhập khối đảng)													12			
3	UBND thị xã Đức Phổ											8	10	83	54		
	Lãnh đạo HĐND huyện													2	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện													2	2		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3.1	Phòng Tư pháp											1	1	4	4		
3.2	Phòng Thanh tra huyện											1	1	5	3		
3.3	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	7	7		
3.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1		8	7		
3.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	2	8	8		
3.6	Phòng NNPTNT											1	1	6	5		
3.7	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
3.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo												1	5	3		
3.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch												2	8	7		
3.10	Phòng Y tế											1		2	2		
3.11	Văn phòng huyện (sắp nhập khối Đảng)													13			
3.12	Cơ quan TC-NV													7			
4	UBND huyện Lý Sơn											6	5	52	32		
	Lãnh đạo UBND huyện													2	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện														1		
4.1	Phòng Tư pháp											1		3	4		
4.2	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	5	4		
4.3	Phòng Kinh tế Hạ và tăng nông thôn											1	1	6	6		
4.4	Phòng Văn hóa và TT											1		3	3		
4.5	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	4	4		
4.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	6	6		
4.7	Phòng Y tế													1	1		
4.8	Văn phòng huyện (sắp nhập khối đảng)													8			
4.9	Ban TC-NV, LĐ-TB&XH													8			
4.10	Thanh tra													3			
5	UBND huyện Minh Long											8	9	62	44		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	3		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	3		
	Các Ban HĐND huyện													2	2		
5.1	Phòng Tư pháp											1		4	3		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5.2	Phòng Thanh tra huyện												1	3	3		
5.3	Phòng LĐ-TB&XH											1		5	5		
5.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1		4	4		
5.5	Phòng Dân tộc											1		2	1		
5.6	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	1	4	2		
5.7	Phòng NNPTNT											1		5	3		
5.8	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	2		
5.9	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	4	4		
5.10	Phòng Tài chính - Kế hoạch											2	2	6	5		
5.11	Phòng Y tế											1	1	1	1		
5.12	Phòng Nội vụ											1	1	5	3		
5.13	Văn phòng huyện (sáp nhập khối đảng)													8			
6	UBND huyện Mộ Đức											9	19	84	78		
	Lãnh đạo HĐND huyện													2	3		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện													3	3		
6.1	Phòng Tư pháp											1	1	3	3		
6.2	Phòng Thanh tra huyện												2	6	5		
6.3	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	8	7		
6.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	7	7		
6.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	2	8	7		
6.6	Phòng NNPTNT											1	2	7	7		
6.7	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	2		
6.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	7	7		
6.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	2	9	9		
6.10	Phòng Y tế											1		1	1		
6.11	Phòng Nội vụ												3	6	5		
6.12	Văn phòng huyện (sáp nhập khối đảng)												2	11	10		
7	UBND huyện Nghĩa Hành											8	12	70	63		
	Lãnh đạo HĐND huyện													1	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện													1	1		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7.1	Văn phòng UBND và UBND												2	10	9		
7.2	Phòng Tư pháp											1	1	4	4		
7.3	Phòng Thanh tra huyện											1		5	4		
7.4	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	6	5		
7.5	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	5	5		
7.6	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1		6	5		
7.7	Phòng NNPTNT												1	5	5		
7.8	Phòng Văn hóa và TT											1	1	4	4		
7.9	Phòng Giáo dục và Đào tạo												2	4	3		
7.10	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	7	7		
7.11	Phòng Y tế												1	2	2		
7.12	Phòng Nội vụ											1	1	7	6		
8	UBND huyện Sơn Hà											9	8	72	64	1	
	Lãnh đạo UBND huyện													3	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện														2		
8.1	Phòng Tư pháp											1		3	3		
8.2	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	6	6		
8.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	2	5	5		
8.4	Phòng Dân tộc											1		3	3		
8.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	1	5	5	1	
8.6	Phòng NNPTNT											1	1	4	4		
8.7	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
8.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo												2	6	4		
8.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1		7	5		
8.10	Phòng Y tế											1		2	2		
8.11	Văn phòng huyện													11	10		
8.12	Cơ quan TC-NV													7	6		
8.13	Cơ quan Thanh tra - Kiểm tra													4	3		
9	UBND huyện Sơn Tây											10	17	65	58		
	Lãnh đạo HĐND huyện													2	2		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	2		
	Các Ban HĐND huyện													2	1		



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
9.1	Văn phòng HĐND và UBND												2	8	7		
9.2	Phòng Tư pháp											1	1	3	3		
9.3	Phòng Thanh tra huyện											1	1	4	4		
9.4	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	5	5		
9.5	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	6	5		
9.6	Phòng Dân tộc											1	1	3	3		
9.7	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	1	5	4		
9.8	Phòng NNPTNT											1	2	4	4		
9.9	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
9.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	5	3		
9.11	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	6	5		
9.12	Phòng Y tế											1	1	1	1		
9.13	Phòng Nội vụ											2	2	5	6		
10	UBND huyện Sơn Tịnh											7	17	79	65		
	Lãnh đạo HĐND huyện													2	2		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	3		
	Các Ban HĐND huyện													2	2		
10.1	Phòng Tư pháp												1	3	2		
10.2	Phòng Thanh tra huyện												2	6	6		
10.3	Phòng LĐ-TB&XH												2	7	7		
10.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	2	7	5		
10.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	2	7	7		
10.6	Phòng NNPTNT											1	2	8	8		
10.7	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
10.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	1	6	6		
10.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	2	7	7		
10.10	Phòng Y tế											1	1	1	1		
10.11	Phòng Nội vụ												2	6	6		
	Văn phòng HĐND và UBND (đã sáp nhập vào khối Đảng)													11			
11	UBND huyện Tây Trà											9	5	62	49		
	Lãnh đạo HĐND huyện													4	2		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	3		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>Các Ban HĐND huyện</b>																
11.1	Phòng Tư pháp											1		3	2		
11.2	Thanh tra huyện												1	4	3		
11.3	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	5	4		
11.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường												1	4	3		
11.5	Phòng Dân tộc											1		3	3		
11.6	Phòng Kinh tế Hạ tầng.											1		5	5		
11.7	Phòng NNPTNT											1		6	5		
11.8	Phòng Văn hóa và TT											1	1	2	2		
11.9	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1		4	2		
11.10	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1		6	5		
11.11	Phòng Y tế												1	1	1		
11.12	Phòng Nội vụ											1		5	3		
	Văn phòng huyện (sắp nhập khối đảng)													7	6		
12	<b>UBND thành phố Quảng Ngãi</b>											9	14	108	74		
	<b>Lãnh đạo HĐND huyện</b>													2	2		
	<b>Lãnh đạo UBND huyện</b>													4	4		
	<b>Các Ban HĐND huyện</b>													1	1		
12.1	Phòng Tư pháp											1	1	4	4		
12.2	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	9	8		
12.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	2	15	13		
12.4	Phòng Kinh tế											1	2	9	9		
12.5	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
12.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	7	7		
12.7	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	2	9	9		
12.8	Phòng Y tế											1		1	2		
12.9	Phòng Quản lý đô thị											1	3	15	12		
	Phòng Nội vụ (sắp nhập khối đảng)													7			
	Thanh tra huyện (sắp nhập khối đảng)													5			
	Văn phòng huyện (sắp nhập khối đảng)													17			
13	<b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>											8	16	84	68		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Lãnh đạo UBND huyện													1	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													4	4		
	Các Ban HĐND huyện													2	2		
13.1	Phòng Tư pháp											1	1	3	3		
13.2	Thanh tra huyện											1	2	5	4		
13.3	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	7	6		
13.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	8	7		
13.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	3	11	10		
13.6	Phòng NNPTNT											1	1	7	7		
13.7	Phòng Văn hóa và TT											1	1	3	3		
13.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	7	5		
13.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	8	8		
13.10	Phòng Y tế												1				
13.11	Phòng Nội vụ												2	8	8		
	Văn phòng huyện (sáp nhập khối đảng)													10			
14	UBND huyện Trà Bồng											10	10	72	46	5	
	Lãnh đạo UBND huyện													2	1		
	Lãnh đạo UBND huyện													3	3		
	Các Ban HĐND huyện													3	3		
14.1	Phòng Tư pháp											1	1	3	3		
14.2	Phòng LĐ-TB&XH											1	1	5	5	1	
14.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	5	5	1	
14.4	Phòng Dân tộc											1	1	3	3		
14.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng											1	1	6	5	1	
14.6	Phòng NNPTNT											1	1	5	4		
14.7	Phòng Văn hóa và TT											1	1	4	4	1	
14.8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	6	3		
14.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	6	6	1	
14.10	Phòng Y tế											1		1	1		
14.11	Văn phòng huyện (sáp nhập khối Đảng)													10			
14.12	Thanh tra													4			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
14.13	Cơ quan TC-NV													6			
	Biên chế luân chuyển các cấp													9			

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5c



**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC), HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019**  
(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019			Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(10)	(11)	
	TỔNG CỘNG	662	905	23,596	479	23,283	21,196	2,087	811	479	
1	THUỘC UBND CẤP TỈNH	6	13	467	7	538	376	162	146	7	
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	0	0		0		0			0	
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo										
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp										
1.3	Y tế										
1.4	Khoa học và công nghệ										
1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch										
1.6	Thông tin và truyền thông										
1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác										
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	3	6	467	7	376	376		146	7	
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1	2	291	2		221		27	2	

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
							Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	3	86	4		77		57	4
2.3	Y tế									
2.4	Khoa học và công nghệ									
2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
2.6	Thông tin và truyền thông	1	1	90	1		78		62	1
2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác									
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	3	7		0			162		0
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
3.3	Y tế									
3.4	Khoa học và công nghệ									
3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
3.6	Thông tin và truyền thông									
3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3	7					162		
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0		0			0		0
4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.3	Y tế									
4.4	Khoa học và công nghệ									
4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
4.6	Thông tin và truyền thông									
4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác									
II	<b>THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH</b>	94	182	6367	387	7494	5,983	1511	665	387
I	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	8	13	420	9		379		9	9
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1	3	76	9		70		3	9
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	2	38			17			
1.3	Y tế	2	4				0			
1.4	Khoa học và công nghệ	4	4				0			
1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			73			62			
1.6	Thông tin và truyền thông									
1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác			233			230		6	
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	67	140	5947	345		5,604		93	345
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	36	75	2528	170		2,382			170
2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	2	77	15		40			15

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
							Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Y tế	21	46	3055	155		2,987			155
2.4	Khoa học và công nghệ	1	2	27			24		5	
2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	1	3	37	2		34			2
2.6	Thông tin và truyền thông		1	13			12		3	
2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	7	11	210	3		125		85	3
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	14	24		33			1383	562	33
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
3.3	Y tế	3	7		33			956	357	33
3.4	Khoa học và công nghệ									
3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
3.6	Thông tin và truyền thông									
3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	11	17					427	205	
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	5	5		0			128	1	0
4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
4.3	Y tế									



STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019	Hợp đồng 68	Tổng số	Số cơ mật tại thời điểm ngày 31/12/2019			
		Cấp trưởng	Cấp phó				Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.4	Khoa học và công nghệ									
4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
4.6	Thông tin và truyền thông									
4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	5	5					128	1	
III	THUỘC UBND CẤP HUYỆN	562	710	16295	85	15251	14,837	414	0	85
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	519	632	15848	76		14,488		0	76
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	498	614	15538	74		14,299			74
1.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	8	8	142			99			
1.3	Y tế	6	4	38			7			
1.4	Khoa học và công nghệ									
1.5	Văn hóa, thể thao và du lịch			4						
1.6	Thông tin và truyền thông									
1.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	7	6	126	2		83			2
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	26	48	447	8		349			8
2.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
2.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
2.3	Y tế									

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
							Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Khoa học và công nghệ									
2.5	Văn hóa, thể thao và du lịch	14	28	228	8		186			8
2.6	Thông tin và truyền thông									
2.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	12	20	219			163			
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	17	30		1			414	0	1
3.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
3.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
3.3	Y tế									
3.4	Khoa học và công nghệ									
3.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
3.6	Thông tin và truyền thông									
3.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	17	30		1			414		1
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0		0			0		0
4.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
4.2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
4.3	Y tế									
4.4	Khoa học và công nghệ									

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN	(10)	(11)
4.5	Văn hóa, thể thao và du lịch									
4.6	Thông tin và truyền thông									
4.7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác									
	<b>Biên chế luân chuyển các cấp</b>			467						